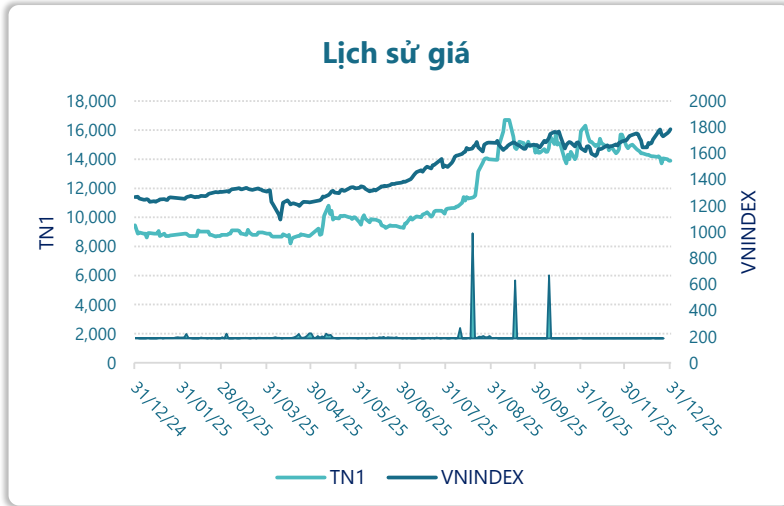




CTCP Rox Key Holdings (HSX: TN1)



| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 13,900 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 16,700 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,204 |
| SL cổ phiếu LH | 60,095,480 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 8,100 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 835 |
| P/E | 3.1 |
| EPS | 4,480 |

DT thuần
Q4/25

367

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 116 | 46.0%

YoY: ▲ 135 | 58.0%

LN sau thuế
Q4/25

131

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 86.4 | 194%

YoY: ▲ 119 | 1021%

Tỷ suất lãi EBIT
2025

33.3%

+/- YoY: ▲ 20.7%

DT thuần
2025

1,028

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 63.0 | 6.5%

LN sau thuế
2025

270

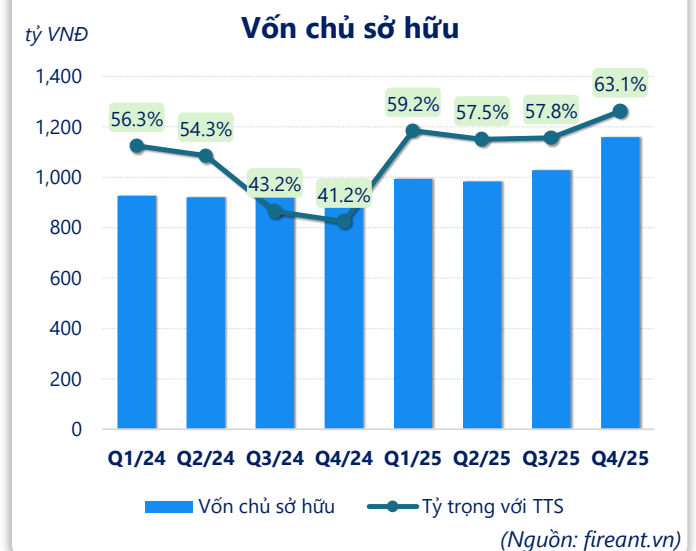
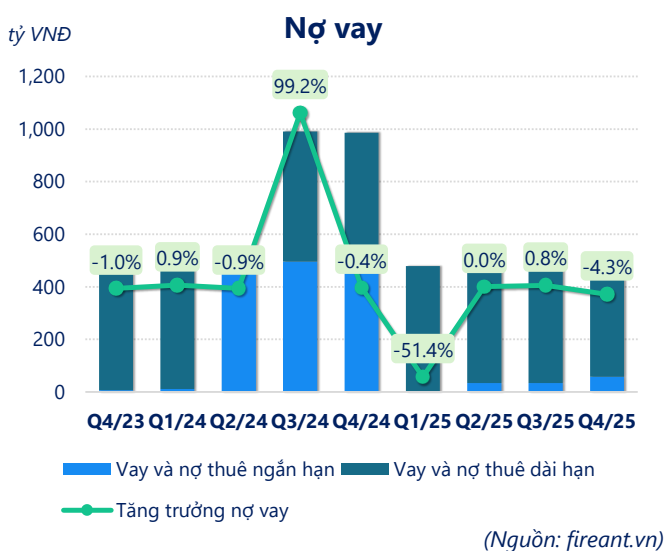
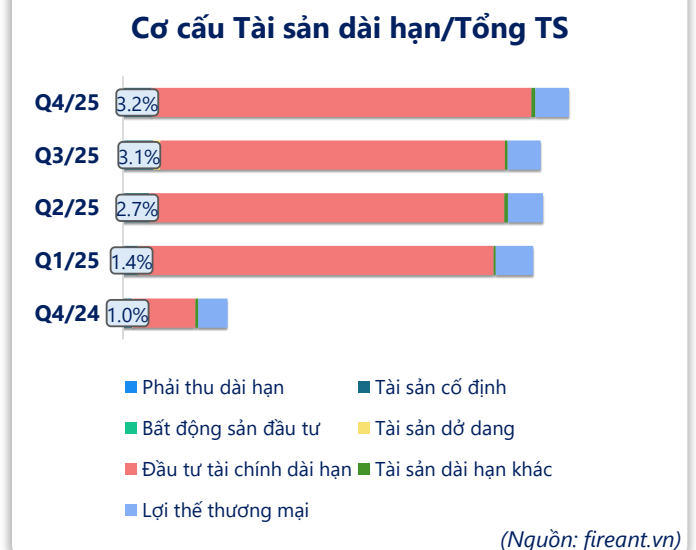
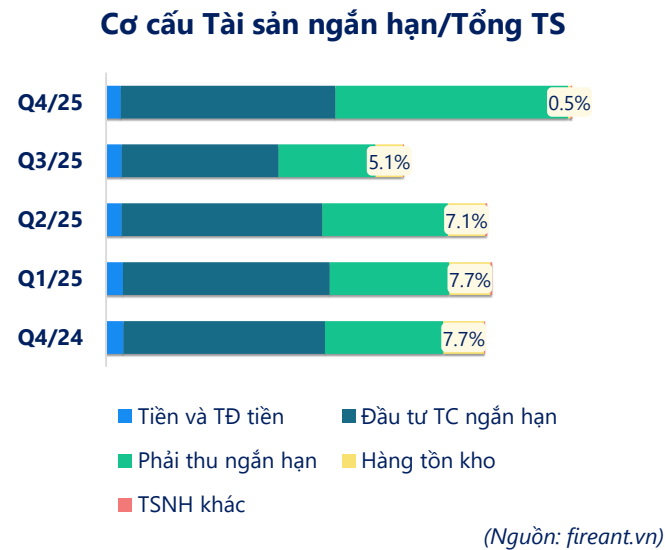
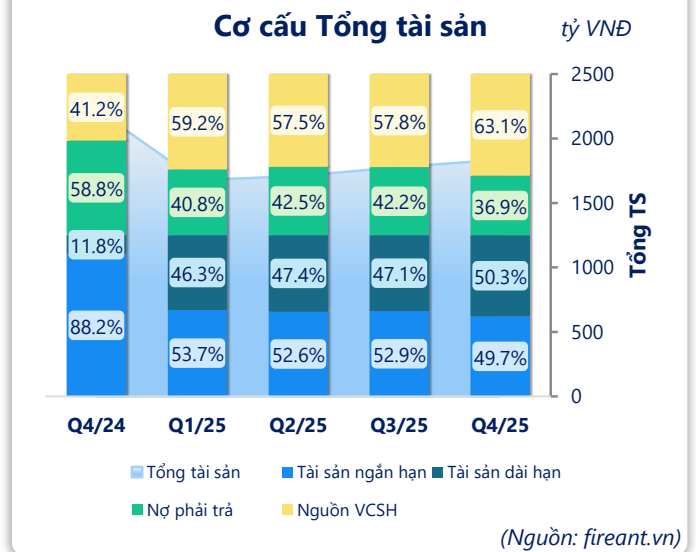
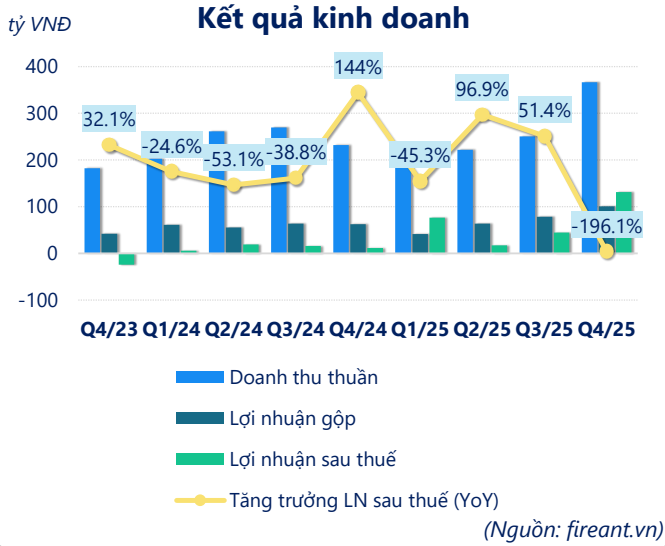
tỷ VNĐ

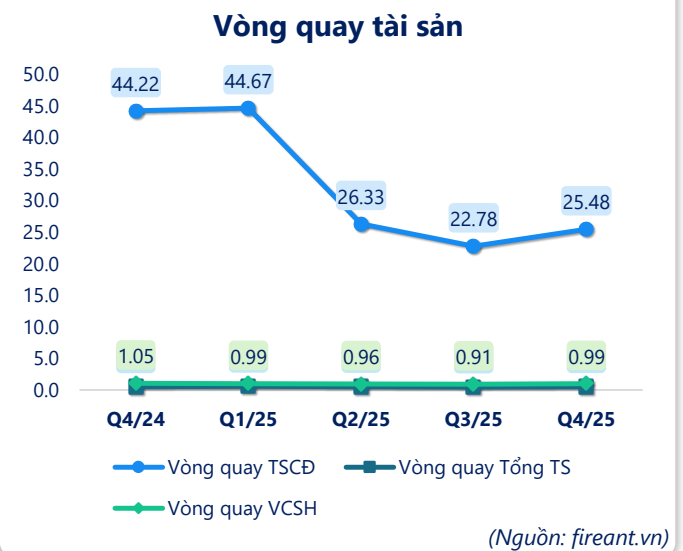
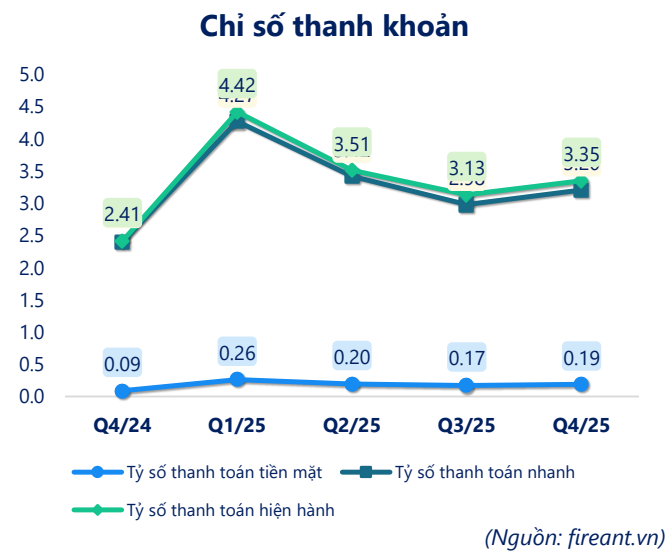
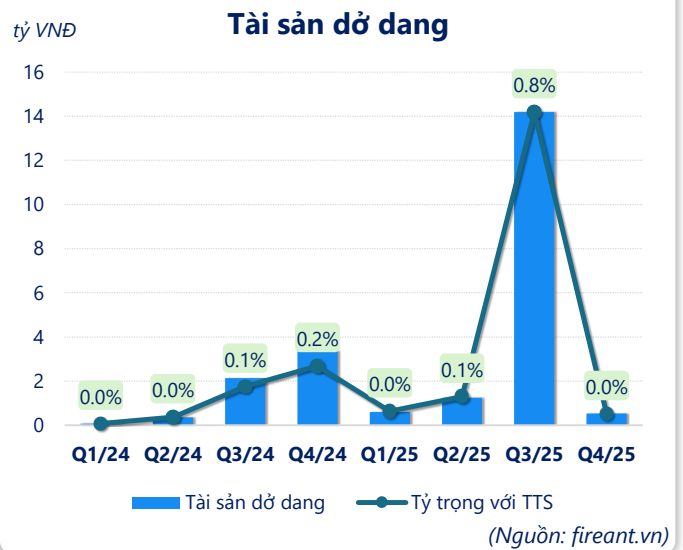
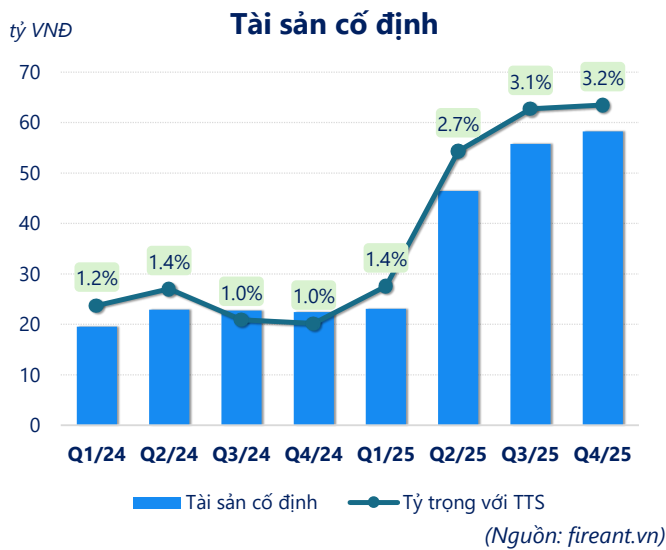
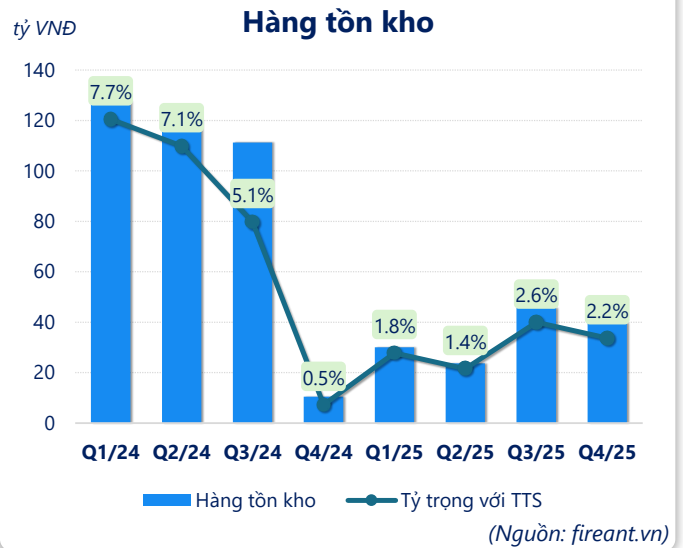
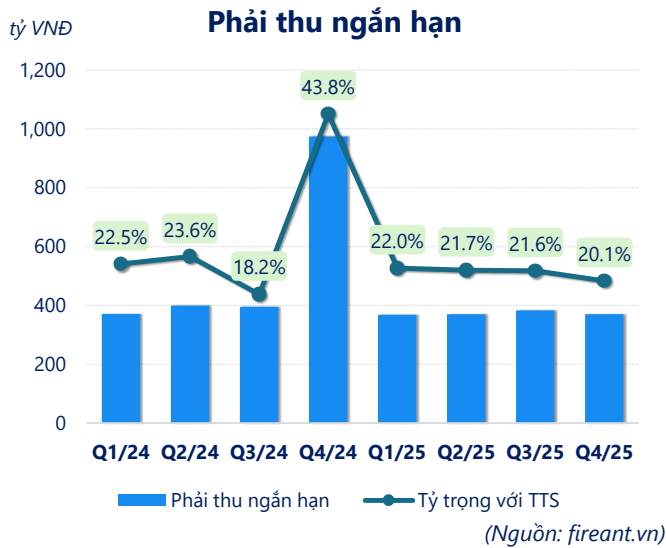
YoY: ▲ 218 | 419%

ROE
2025

26.0%

+/- YoY: ▲ 20.4%





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Tổng tài sản | 2,226 | 1,676 | 1,709 | 1,778 | 1,836 |
| Tài sản ngắn hạn | 1,963 | 900 | 899 | 940 | 912 |
| Tiền và tương đương tiền | 73.1 | 53.3 | 50.1 | 51.9 | 51.1 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 898 | 442 | 442 | 442 | 443 |
| Phải thu ngắn hạn | 974 | 368 | 370 | 384 | 370 |
| Hàng tồn kho | 10.4 | 30.0 | 23.6 | 45.6 | 39.8 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 6.42 | 6.16 | 12.5 | 16.3 | 9.04 |
| Tài sản dài hạn | 263 | 776 | 810 | 838 | 923 |
| Phải thu dài hạn | 0.43 | 4.82 | 4.24 | 4.88 | 0.50 |
| Tài sản cố định | 22.5 | 23.1 | 46.4 | 55.8 | 58.3 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 3.37 | 0.60 | 1.25 | 14.2 | 0.53 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 156 | 673 | 683 | 691 | 787 |
| Tài sản dài hạn khác | 6.72 | 4.07 | 7.01 | 5.59 | 7.98 |
| Lợi thế thương mại | 74.0 | 70.9 | 67.7 | 65.7 | 69.1 |
| Nợ phải trả | 1,308 | 683 | 726 | 750 | 677 |
| Nợ ngắn hạn | 813 | 204 | 256 | 300 | 272 |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 491 | 0 | 34.0 | 34.0 | 58.0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 94.5 | 82.7 | 82.0 | 87.2 | 93.2 |
| Nợ dài hạn | 495 | 480 | 470 | 450 | 405 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 495 | 479 | 445 | 449 | 404 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 917 | 993 | 983 | 1,028 | 1,158 |
| Vốn chủ sở hữu | 917 | 993 | 983 | 1,028 | 1,158 |
| Vốn điều lệ | 546 | 546 | 546 | 601 | 601 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

(Nguồn: fireant.vn)